

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/DS - ST.
Ngày: 28-6-2018
V/v tranh chấp “đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Biện công Năng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Đá
2. Ông Nguyễn Thành Dân

Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi, Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị tham gia phiên tòa: Ông Dương Trung Kiên- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 21/2018/TLST- DS ngày 09 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2018/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị U**, sinh năm 1955.

Địa chỉ: ấp A, xã Tân L, thị xã Ngã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông **Kim Điền P**, sinh năm 1993. Theo văn bản ủy quyền ngày 05/02/2018. (Có mặt).

Địa chỉ: Văn phòng luật sư Việt U, ấp A, thị trấn Phú L, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị Đ**, sinh năm 1983 (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 19/6/2018).

Địa chỉ: ấp 16/1, xã Vĩnh Thành, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Trang Thị C**, sinh năm 1955; Địa chỉ: ấp A, xã Vĩnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 19/6/2018).

3.2. Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp A, xã Vĩnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/02/2018 (Bút lục số 01) của nguyên đơn cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện cho nguyên đơn ông Kim Điền P trình bày:

Nguyên vào ngày 28/4/2013, bà Đ có nợ tiền mua phân thuốc của bà với số tiền 30.000.000 đồng, do không có khả năng trả nên bà Đ đã thoả thuận cố cho bà 02 công đất tằm cấy của ông Trần Văn T (em ruột bà Đ), thời hạn cố là 03 năm, việc cố đất có làm giấy tay và có chữ ký của các bên.

Sau khi nhận cố đất, giữa bà với bà Đ thoả thuận giao phần đất lại cho ông T thuê canh tác, thoả thuận giá thuê đất mỗi năm là 400kg lúa khô/02 công. Đến nay đã quá thời hạn cố bà Đ không chuộc lại đất, ông T cũng không đong lúa như thoả thuận.

Bà Nguyễn Thị U yêu cầu bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà số tiền mua phân thuốc còn nợ là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), bà không yêu cầu về phần đất cố do thực tế việc cố đất chỉ thoả thuận trên giấy tờ, bà không có nhận đất cũng không biết phần đất cố ở đâu, bà không có canh tác lần nào.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 30/3/2018 (Bút lục số 22) và ngày 19/6/2018 (Bút lục 22a) cũng như quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị Đ trình bày:

Bà Đ thừa nhận có nợ tiền phân thuốc của bà U là 30.000.000 đồng, bà thống nhất về thời gian mua cũng như việc cố đất bà U trình bày, phần đất cố là của mẹ bà tên Trang Thị C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cố giữa bà với bà U có thoả thuận cho ông Trần Văn T (là em ruột của bà) thuê đất lại làm với hình thức mỗi năm đong 400 kg lúa khô/02 công nhưng cho đến nay vẫn không đong lúa cho bà U như thoả thuận. Theo chứng cứ bà U cung cấp là giấy cố đất đề ngày 28/4/2018 không phải là chữ ký của bà Đ vì bà không biết chữ.

Bà Đ đồng ý trả cho bà U số tiền còn nợ 30.000.000 đồng nhưng yêu cầu được trả dần trong thời hạn 01 năm (12 tháng), bà Đ không yêu cầu xem xét về diện tích đất cố và chữ ký của bà trong giấy cố đất.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 30/3/2018 (Bút lục số 23a) người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trang Thị C trình bày:

Năm 2013, bà Đ có nợ tiền phân thuốc của bà U do không có khả năng trả nên bà có cho bà Đ mượn 02 công đất cố cho bà U trong thời hạn 03 năm sẽ chuộc lại, diện tích đất cố do bà đứng tên quyền sử dụng và chữ ký trong giấy cố đất là của bà. Sau khi cố có thoả thuận cho con của bà là ông Trần Văn T thuê đất lại làm với hình thức mỗi năm trả cho bà U 400kg lúa khô/02 công nhưng cho đến nay vẫn không trả lúa cho bà U.

Bà C không có yêu cầu độc lập trong vụ án, bà chỉ yêu cầu Tòa án xem xét cho bà Đ được trả dần số tiền còn nợ bà U 30.000.000 đồng với hình thức trả dần trong thời gian 01 năm.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 30/3/2018 (Bút lục số 23) cũng như quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày:

Ngày 28/4/2013, ông T có làm biên nhận cho bà Đ mượn 02 công đất cố cho bà U để trừ nợ, ông không biết rõ số tiền cụ thể bao nhiêu. Sau khi cố ông có thoả thuận với bà

U được thuê lại đất để canh tác, còn việc thoả thuận đóng lúa thì bà Đ có trách nhiệm trả cho bà U. Phần đất cổ là của mẹ ông tên Trang Thị C đã được Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay ông ở chung nhà với bà C và cùng canh tác chung phần đất. Ông T không có yêu cầu độc lập liên quan đối với vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu việc kiểm sát và quan điểm giải quyết như sau:

- Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, thu thập đầy đủ chứng cứ; Về việc tuân thủ pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T vắng mặt, xét thấy đây là phiên tòa lần thứ 2, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông T.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp và lời thừa nhận của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã có đủ cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Trần Thị Đ trả cho bà Nguyễn Thị U số tiền còn nợ là 30.000.000 đồng. Về phần đất cổ và thoả thuận trả lúa do nguyên đơn không yêu cầu nên không đặc ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị U khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Đ phải có nghĩa vụ trả khoản nợ mua vật tư nông nghiệp còn thiếu lại số tiền là: 30.000.000 đồng, không yêu cầu về phần đất cổ. Tòa án đã thụ lý vụ án “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo quy định tại khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vắng mặt có uỷ quyền cho người đại diện tham gia tố tụng; Bị đơn bà Trần Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trang Thị C vắng mặt có đơn yêu cầu xin giải quyết vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T vắng mặt và đã nhận được các văn bản tố tụng hợp lệ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bà Đ, bà C và ông T.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị U khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Đ trả số tiền còn nợ là 30.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Về phần đất cổ và thoả thuận đóng lúa bà U không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết do khi có đất chỉ là để làm bằng, bà cũng không biết diện tích đất nằm ở đâu và do ai đứng tên quyền sử dụng; Bị đơn bà Trần Thị Đ thừa nhận có nợ bà U số tiền mua vật tư nông nghiệp như bà U yêu cầu nhưng do không có khả năng trả nên em ruột bà tên Trần Văn T có làm biên nhận cho bà mượn 02 công đất để có cho bà U trừ nợ, trong thời gian 03 năm sẽ chuộc lại, khi có giữa bà với bà U có thoả thuận cho ông T được thuê đất lại để làm, hàng năm ông T sẽ đóng lúa cho bà U với hình thức 400kg lúa khô/02 công/năm. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật không cần phải chứng minh.

[3] Về chứng cứ trong vụ án: Nguyên đơn cung cấp 01 tờ giấy cổ đất và 01 biên nhận cùng đề ngày 28/4/2013; Bị đơn bà Trần Thị Đ không thừa nhận chữ ký trong giấy cổ đất là của bà do bà không biết chữ, bà Đ không yêu cầu xem xét chữ ký; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trang Thị C thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của bà; Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ, không yêu cầu xem xét chứng cứ nên Hội đồng xét xử không đặc ra xem xét.

[4] Bị đơn bà Trần Thị Đ thừa nhận nợ và đồng ý trả cho nguyên đơn nhưng yêu cầu được trả dần, không tranh chấp về diện tích đất cổ do đó yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ để chấp nhận. Đối với yêu cầu về lãi suất và thoả thuận cổ đất với hình thức đóng lúa hàng năm do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặc ra xem xét.

Về thời gian trả nợ do hai bên không thỏa thuận được đến giai đoạn thi hành án do Chi cục Thi hành án dân sự xem xét theo qui định pháp luật.

Căn cứ vào các Điều 430; 440 của Bộ luật dân sự năm 2015, căn cứ vào đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm Sát tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị U số tiền 30.000.000 đồng.

[5] Về tiền án phí dân sự sơ thẩm: Do bị đơn có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn, nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu 5% án phí trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn (30.000.000 đồng x 5% = 1.500.000 đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; khoản 2, Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 430; Điều 440 của bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 2, Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị U về việc yêu cầu bà Trần Thị Đ phải trả khoản nợ mua vật tư nông nghiệp còn thiếu với số tiền là: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Buộc bị đơn bà Trần Thị Đ phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị U số tiền: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực, người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án dân sự đối với người phải thi hành án nếu chưa trả được số tiền phải thi hành án thì phải chịu lãi suất theo quy định tại các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà Trần Thị Đ phải chịu 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị U số tiền tạm ứng án phí đã nộp 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009133 ngày 05/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh T.

Các đương sự còn lại trong vụ án không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Án dân sự sơ thẩm được xét xử công khai báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

Đã ký

Biện công Năng